

Số: /QĐ-UBND Hà Nam, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lý Nhân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai ngày 06 tháng 01 năm 2017; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam: Số 68/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2019 về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 50 ha đất rừng sản xuất năm 2021 và dự án điều chỉnh năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; số 03/NQ-HĐND ngày 18 tháng 3 năm 2021 về điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Lý Nhân;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 129/TTr-STN&MT ngày 25 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lý Nhân, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	16.884,30
1	Đất nông nghiệp	11.118,62
1.1	Đất trồng lúa	6.018,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6.011,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.084,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.412,17
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.349,65
1.5	Đất nông nghiệp khác	253,62
2	Đất phi nông nghiệp	5.681,99
2.1	Đất quốc phòng	0,54
2.2	Đất an ninh	1,40
2.3	Đất khu công nghiệp	200,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	6,60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	3,52
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	65,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,92
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.366,02
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>1,02</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>8,25</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>61,82</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>13,55</i>

2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,15
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,57
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.338,00
2.12	Đất ở tại đô thị	52,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,05
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,25
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	45,01
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	200,30
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	129,17
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	15,93
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,02
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	39,50
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.075,67
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	87,36
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	21,10
3	Đất chưa sử dụng	83,70

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích	409,38
1	Đất nông nghiệp	366,13
1.1	Đất trồng lúa	315,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	315,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	39,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3,37
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	5,61
1.5	Đất nông nghiệp khác	2,38
2	Đất phi nông nghiệp	43,25
2.1	Đất phát triển hạ tầng	31,56
	<i>Trong đó:</i>	

	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	0,14
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,20
2.3	Đất ở tại nông thôn	4,38
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,15
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	0,39
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4,10
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,43
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,74
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	1,30

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	399,63
1.1	Đất trồng lúa	322,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	322,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	55,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7,33
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	11,22
1.5	Đất nông nghiệp khác	2,38
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	17,90
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	3,10
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	14,80
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	3,39

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích	0,10
1	Đất nông nghiệp	
2	Đất phi nông nghiệp	0,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,10

Vị trí các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lý Nhân do Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân xác lập ngày 17 tháng 3 năm 2021.

(Có Phụ lục Chỉ tiêu sử dụng đất và Danh mục dự án kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt *(Việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất yêu cầu thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai)*;
- Báo cáo và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NN, TN&MT.

L/ĐĐ/2021/KHSDD/03

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Vượng

Phụ lục I
Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2021
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Vĩnh Trụ	Hợp Lý	Nguyên Lý	Chính Lý
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	16.884,30	510,30	531,80	819,50	787,80
1	Đất nông nghiệp	11.118,62	292,54	345,52	506,24	567,73
1.1	Đất trồng lúa	6.018,23	136,65	105,79	250,63	207,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	6.011,57	136,65	105,79	250,63	207,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.084,95	71,00	135,63	118,41	115,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.412,17	50,18	81,00	77,70	185,62
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.349,65	34,71	23,10	58,30	57,45
1.5	Đất nông nghiệp khác	253,62			1,20	1,60
2	Đất phi nông nghiệp	5.681,99	217,56	186,18	304,77	220,07
2.1	Đất quốc phòng	0,54	0,54			
2.2	Đất an ninh	1,40	0,60			
2.3	Đất khu công nghiệp	200,00				
2.4	Đất cụm công nghiệp	6,60				
2..5	Đất thương mại, dịch vụ	3,52	1,05			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	65,85	2,48		2,48	0,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,92			0,92	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.366,02	95,78	59,79	113,69	91,69
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	1,02	0,44			
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	8,25	2,29	0,19	0,14	0,22
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	61,82	5,76	3,09	3,22	2,35
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	13,55	1,24	0,46	0,39	0,38
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,15				
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,57	0,31	0,05		0,03
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.338,00	34,40	63,97	87,13	89,37
2.12	Đất ở tại đô thị	52,07	52,07			
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,05	4,95	0,80	0,60	0,30
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	3,25				
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	45,01	1,91	3,60	2,00	1,50
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	200,30	8,50	3,80	10,30	9,10
2.17	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	129,17		0,44	3,61	
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	15,93	0,76	0,44	0,45	0,68
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,02	1,30			
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	39,50	0,70	0,80	2,40	0,50
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.075,67	11,60	47,10	68,40	25,50
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	87,36	0,30	4,70	12,80	0,20
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	21,10	0,30	0,70		0,50
3	Đất chưa sử dụng	83,70	0,20	0,10	8,50	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Chân Lý	Đạo Lý	Công Lý	Văn Lý	Bắc Lý	Đức Lý
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	1.506,50	579,10	600,50	517,90	1.031,10	850,60
1	Đất nông nghiệp	733,75	385,97	429,44	359,39	673,61	559,56
1.1	Đất trồng lúa	310,42	289,81	267,94	150,49	519,60	396,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	310,42	289,81	267,43	150,49	519,60	396,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	256,37	46,32	13,80	73,30	53,35	35,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	44,50	11,50	106,40	96,30	17,23	36,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	107,25	38,35	41,30	39,30	64,33	89,62
1.5	Đất nông nghiệp khác	15,22				19,10	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	721,94	192,13	170,86	156,71	357,49	290,84
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						0,60
2.3	Đất khu công nghiệp	59,10				57,32	
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,55				0,55	1,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,55	8,66	3,64	0,19	1,13	1,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	211,64	77,20	74,82	66,46	157,80	165,08
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>			0,26			
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	0,20	0,16	0,34	0,16	0,10	0,12
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	2,14	3,22	2,54	1,46	4,40	2,32
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	0,72	0,40	0,71		0,55	0,71
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,05		0,04	0,04	0,66	0,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	80,07	46,58	69,76	45,50	77,14	94,55
2.12	Đất ở tại đô thị						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,00	0,80	0,50	0,30	1,40	1,40
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			0,05			3,20
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	3,60	1,40	3,10	0,50	2,20	4,40
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	11,63	7,70	6,20	7,90	17,17	10,83
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	36,85	2,59				
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,34	0,20	0,76	0,81	0,46	0,55
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,72					
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,40	2,30	0,60	1,40	3,20	3,60
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	310,50	44,20	9,10	31,90	16,00	2,40
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,46	0,50	1,50	1,50	20,26	1,60
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	0,50		0,80	0,20	2,20	
3	Đất chưa sử dụng	50,80	1,00	0,20	1,80		0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Trần Hưng Đạo	Nhân Thịnh	Nhân Khang	Nhân Mỹ	Nhân Nghĩa	Nhân Chính
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	1.299,00	1.100,90	591,40	776,10	682,40	658,20
1	Đất nông nghiệp	811,35	742,61	395,25	574,03	495,64	439,75
1.1	Đất trồng lúa	445,09	357,17	212,00	463,10	349,96	217,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	445,09	357,17	212,00	463,10	349,96	211,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	130,09	153,29	103,42	4,76	94,00	95,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	26,71	75,70	47,88	45,50	22,28	84,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	124,05	138,25	20,65	36,47	29,40	39,04
1.5	Đất nông nghiệp khác	85,42	18,20	11,30	24,20		3,10
2	Đất phi nông nghiệp	484,44	355,79	196,05	201,37	185,76	218,40
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh		0,20				
2.3	Đất khu công nghiệp	83,58					
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		4,69	4,64	3,52		24,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	215,61	123,24	99,35	121,25	115,33	95,87
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	0,62	0,22	0,19	0,11	0,21	0,16
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	3,05	1,96	2,10	3,74	2,42	2,61
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	0,91	0,52	0,46			
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,06					
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,08	0,43	0,68		0,11	
2.11	Đất ở tại nông thôn	55,43	56,98	69,82	42,90	41,17	67,48
2.12	Đất ở tại đô thị						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,50	0,60	0,30	0,60	1,00	0,50
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	2,00	2,50	0,50	1,90	2,00	4,60
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	12,93	12,50	6,40	8,80	9,70	9,05
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,72	51,98		6,50		
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,66	1,17	1,41	0,30	0,35	1,24
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	6,10	1,50	1,10	1,70	2,30	1,00
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	92,60	89,90	10,40	13,30	11,00	12,47
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,80	6,40	1,35	0,40	2,40	0,60
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	5,38	3,70	0,10	0,20	0,40	1,55
3	Đất chưa sử dụng	3,20	2,50	0,10	0,70	1,00	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Nhân Bình	Phú Phúc	Xuân Khê	Tiến Thắng	Hòa Hậu
(1)	(2)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	650,90	1.227,30	521,10	761,70	880,20
1	Đất nông nghiệp	484,40	869,33	360,13	562,63	529,74
1.1	Đất trồng lúa	343,95	362,58	211,69	321,88	97,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	343,95	362,58	211,69	321,88	97,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	53,90	262,47	66,96	62,85	138,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	46,55	52,50	47,10	101,57	155,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	15,80	156,38	20,79	76,23	138,90
1.5	Đất nông nghiệp khác	24,20	35,40	13,59	0,10	
2	Đất phi nông nghiệp	166,10	352,37	160,42	198,27	344,46
2.1	Đất quốc phòng					
2.2	Đất an ninh					
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất cụm công nghiệp					6,60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,31	0,98	0,16	0,81	3,68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	82,08	132,17	83,45	94,16	89,57
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>					0,32
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	0,14	0,23	0,56	1,72	0,17
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	2,69	2,98	2,19	4,15	3,43
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	1,33	0,65	2,86	0,67	0,60
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa					0,09
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải		0,14	0,60	0,10	0,20
2.11	Đất ở tại nông thôn	45,30	72,25	50,17	62,05	85,98
2.12	Đất ở tại đô thị					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,40	1,00	2,30	0,40	0,40
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	1,40	2,10	0,30	2,20	1,30
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	7,40	11,60	6,10	11,10	11,60
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		0,98			21,50
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,82	0,55	1,06	0,86	1,05
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng					
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,80	1,50	0,60	2,40	1,60
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	24,10	129,00	13,60	20,00	92,60
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,50		0,60	2,60	26,90
2.23	Đất phi nông nghiệp khác		0,10	1,47	1,60	1,40
3	Đất chưa sử dụng	0,40	5,60	0,55	0,80	6,00

Phụ lục II
Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Vĩnh Trụ	Hợp Lý	Nguyên Lý	Chính Lý
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH	409,38	30,68	0,02	1,22	0,02
1	Đất nông nghiệp	366,13	26,77	0,02	1,21	0,02
1.1	Đất trồng lúa	315,36	25,46		0,73	0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>315,36</i>	<i>25,46</i>		<i>0,73</i>	<i>0,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	39,41	0,30	0,02	0,48	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3,37	0,32			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	5,61	0,69			
1.5	Đất nông nghiệp khác	2,38				
2	Đất phi nông nghiệp	43,25	3,92		0,01	
2.1	Đất phát triển hạ tầng	31,56	3,38		0,01	
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	0,14				
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>					
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,20				
2.3	Đất ở tại nông thôn	4,38				
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,15	0,15			
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	0,39	0,39			
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4,10				
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,43				
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,74				
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	1,30				

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Chân Lý	Đạo Lý	Công Lý	Văn Lý	Bắc Lý	Đức Lý
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH	94,66	2,07	0,21	0,66	74,30	63,44
1	Đất nông nghiệp	83,70	2,07	0,21	0,66	64,88	60,55
1.1	Đất trồng lúa	67,07	2,00	0,21		63,80	46,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>67,07</i>	<i>2,00</i>	<i>0,21</i>		<i>63,80</i>	<i>46,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15,89			0,66	0,70	10,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm						1,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,36	0,08			0,38	1,59
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,39					
2	Đất phi nông nghiệp	10,97				9,42	2,89
2.1	Đất phát triển hạ tầng	8,80				8,95	1,60
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>						
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.3	Đất ở tại nông thôn	0,05					
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.5	Đất cơ sở tôn giáo						
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,78				0,43	0,07
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,35				0,05	
2.9	Đất phi nông nghiệp khác						0,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Trần Hưng Đạo	Nhân Thịnh	Nhân Khang	Nhân Mỹ	Nhân Nghĩa	Nhân Chính
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH	75,66	0,01	38,39	1,90	2,41	13,57
1	Đất nông nghiệp	61,79	0,01	37,15	1,90	2,41	12,81
1.1	Đất trồng lúa	56,61		36,90	0,83	1,79	12,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>56,61</i>		<i>36,90</i>	<i>0,83</i>	<i>1,79</i>	<i>12,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,51	0,01		0,94	0,20	0,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm					0,22	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,29		0,25	0,13	0,20	0,16
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,39					
2	Đất phi nông nghiệp	13,87		1,25			0,76
2.1	Đất phát triển hạ tầng	7,27		1,20			0,23
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>						
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,20					
2.3	Đất ở tại nông thôn	4,33					
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.5	Đất cơ sở tôn giáo						
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,78					0,05
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						0,43
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,30		0,05			
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	0,42					0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Nhân Bình	Phú Phúc	Xuân Khê	Tiến Thắng	Hòa Hậu
(1)	(2)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG DIỆN TÍCH	1,00	0,92	2,22	2,96	3,06
1	Đất nông nghiệp	1,00	0,92	2,19	2,96	2,92
1.1	Đất trồng lúa	0,15	0,07	0,21	0,41	0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,15</i>	<i>0,07</i>	<i>0,21</i>	<i>0,41</i>	<i>0,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,50	0,83	0,26	1,65	1,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,05			0,43	0,70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,30	0,02	0,11	0,47	0,60
1.5	Đất nông nghiệp khác			1,61		
2	Đất phi nông nghiệp			0,03		0,14
2.1	Đất phát triển hạ tầng					0,14
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>					0,14
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>					
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
2.3	Đất ở tại nông thôn					
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.5	Đất cơ sở tôn giáo					
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.9	Đất phi nông nghiệp khác			0,03		

Phụ lục III
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Vĩnh Trụ	Hợp Lý	Nguyên Lý	Chính Lý
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	399,63	27,47	2,37	3,66	1,97
1.1	Đất trồng lúa	322,92	25,46		1,68	0,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	322,92	25,46		1,68	0,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	55,78	0,60	1,57	0,98	0,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7,33	0,32	0,30		0,08
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	11,22	1,09	0,50	1,00	0,25
1.5	Đất nông nghiệp khác	2,38				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	17,90				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	3,10				
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	14,80				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	3,39	3,39			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Chân Lý	Đạo Lý	Công Lý	Văn Lý	Bắc Lý	Đức Lý
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	84,55	2,43	1,76	1,20	67,69	63,05
1.1	Đất trồng lúa	67,28	2,00	0,96		63,80	46,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	67,28	2,00	0,96		63,80	46,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16,53	0,18	0,40	1,20	3,15	12,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm			0,10		0,07	1,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,36	0,26	0,30		0,67	2,29
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,39					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Trần Hưng Đạo	Nhân Thịnh	Nhân Khang	Nhân Mỹ	Nhân Nghĩa	Nhân Chính
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	62,25	2,91	37,30	2,30	2,46	16,16
1.1	Đất trồng lúa	56,61	0,25	36,90	0,83	1,84	12,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>56,61</i>	<i>0,25</i>	<i>36,90</i>	<i>0,83</i>	<i>1,84</i>	<i>12,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,81	0,21	0,06	1,14	0,20	1,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,09	2,30	0,02	0,20	0,22	0,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,36	0,15	0,32	0,13	0,20	1,16
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,39					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			1,60			3,10
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác						3,10
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác			1,60			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Nhân Bình	Phú Phúc	Xuân Khê	Tiến Thắng	Hòa Hậu
(1)	(2)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	3,30	4,07	6,87	2,96	2,92
1.1	Đất trồng lúa	2,45	1,92	0,21	0,41	0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2,45</i>	<i>1,92</i>	<i>0,21</i>	<i>0,41</i>	<i>0,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,50	1,43	4,94	1,65	1,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,05			0,43	0,70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,30	0,72	0,11	0,47	0,60
1.5	Đất nông nghiệp khác			1,61		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	13,20				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác					
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	13,20				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở					

Phụ lục IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
			Nhân Chính	Xuân Khê
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
	Tổng diện tích	0,10	0,05	0,05
1	Đất nông nghiệp			
2	Đất phi nông nghiệp	0,10	0,05	0,05
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,10	0,05	0,05

Phụ lục V

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 huyện Lý Nhân
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	Đất khu công nghiệp			
1	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Thái Hà giai đoạn 1	179,80	Chân Lý, Bắc Lý, Trần Hưng Đạo	Đã giao đất 20,20 ha
	Đất nông nghiệp khác			
2	Dự án hỗ trợ kỹ thuật khu sản xuất, sơ chế, bảo quản rau củ quả bằng phương pháp cải tạo đất Tokushima	1,60	Nhân Khang	NQ 68
3	Mở rộng khu chăn nuôi tập trung giống lợn DABACO ứng dụng công nghệ cao	3,10	Nhân Chính	NQ 68
4	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm nguồn gen vật nuôi quốc gia công nghệ cao	13,20	Nhân Bình	
	Đất quốc phòng			
5	Mở rộng Ban Chi huy quân sự huyện Lý Nhân	0,14	Vĩnh Trụ	
	Đất thương mại, dịch vụ			
6	Xây dựng Khu thương mại và dịch vụ tổng hợp	1,10	Chân Lý, Bắc Lý	NQ 68
7	Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu cấp I và thương mại dịch vụ (Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Ninh Bình)	0,37	Đức Lý	NQ 51
8	Xây dựng Khu thương mại và dịch vụ tổng hợp ALO (Công ty Cổ phần Alo Hà Nam)	1,00	Đức Lý	NQ 51
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
9	Dự án đầu tư xây dựng xưởng sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và phụ kiện may mặc	0,89	Nhân Mỹ	NQ 68
10	Dự án đầu tư xây dựng khu sản xuất, sửa chữa và kinh doanh máy nông nghiệp	0,70	Nguyên Lý	NQ 68
11	Nhà máy sản xuất sơn của Công ty Mobi Việt Nam	3,24	Nhân Chính, Nhân Khang	NQ 31
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng			
12	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bê tông	11,55	Chân Lý	
	Đất giao thông			
13	Dự án đầu tư xây dựng cảng thủy nội địa trên sông Hồng	9,33	Trần Hưng Đạo, Chân Lý	NQ 68

14	Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ, kho bãi và cảng thủy nội địa Thủy Long (<i>Khu dịch vụ, kho bãi</i>)	7,30	Chân Lý	NQ 03
15	Dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường trung tâm hành chính TT Vĩnh Trụ đoạn từ QL38B đến đường nối ĐT.499 với ĐT.492 theo hình thức PPP (<i>Hợp đồng BT</i>)	3,90	Vĩnh Trụ	NQ 68
16	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Nhân Mỹ từ QL.38B đến đường ĐH.11 huyện Lý Nhân	3,80	Nhân Mỹ	NQ 68
17	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.10 (<i>từ ĐT.491 đến QL.38B</i>) huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	8,10	Trần Hưng Đạo, Nhân Mỹ	NQ 68
18	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐH.04 (<i>tuyến Dốc Lưu - Chợ Quán</i>) huyện Lý Nhân	7,91	Nhân Nghĩa, Bắc Lý	NQ 68
19	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.08 (<i>ĐH.13 cũ</i>) từ Phú Cốc xã Phú Phúc đến QL.38B	3,68	Tiên Thắng, Phú Phúc	NQ 68
20	Công trình xây dựng tuyến đường kết nối QL.38B đến đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (<i>đoạn từ đường ĐT.491 đến đường nối 02 cao tốc, qua Khu Công nghiệp Thái Hà</i>)	13,50	Bắc Lý, Chân Lý, Trần Hưng Đạo	NQ 68
21	Xây dựng cầu Châu Giang trên ĐT.496B	0,48	Nhân Chính	NQ 14
	Đất thủy lợi			
22	Dự án nạo vét, kiên cố hóa kênh Long Xuyên, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	3,50	Các xã huyện Lý Nhân	NQ 03
23	Dự án cải tạo, gia cố kênh C1 kết hợp làm đường giao thông huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	2,80	Các xã huyện Lý Nhân	NQ 03
24	Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh CG2-CG4 huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	1,44	Vĩnh Trụ, Nhân Nghĩa, Nhân Khang	NQ 03
25	Cải tạo, nâng cấp kiên cố hóa kênh SL23 huyện Lý Nhân	2,00	Đức Lý	NQ 03
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo			
26	Nhà lớp học 8 phòng Trường Mầm non trung tâm xã	0,30	Hòa Hậu	NQ 68
27	Nhà lớp học 12 phòng Trường Tiểu học Nhân Hậu	0,20	Hòa Hậu	NQ 03
	Đất năng lượng			
28	Công trình cải tạo đường dây 35 KV lộ 373 E24.2 và các nhánh rẽ lộ 371, 471, 475 E24.2 - Điện lực Lý Nhân	0,01	Nhân Khang	NQ 68

29	Công trình chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Lý Nhân	0,05	Hòa Hậu, Nhân Bình, Công Lý, Đạo Lý, Văn Lý, Nguyên Lý, Nhân Khang, Bắc Lý, Vĩnh Trụ	NQ 68
30	Công trình cải tạo đường dây 22KV lộ 473,471 E24.2 - Điện lực Lý Nhân	0,05	Công Lý, Đức Lý, Nguyên Lý, Chính Lý, Vĩnh Trụ	NQ 68
31	Công trình xây dựng xuất tuyến 22KV sau trạm biến áp 110KV Lý Nhân cấp điện cho khu công nghiệp Thái Hà	0,10	Nguyên Lý, Đức Lý, Đạo Lý, Bắc Lý	NQ 68
32	Đa chia đa nối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực thị trấn đông dân cư trên địa bàn tỉnh Hà Nam	0,02	Chính Lý, Nguyên Lý, Đạo Lý, Đức Lý, Công Lý, Nhân Khang	NQ 68
33	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã, phường thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam năm 2021	0,10	Nguyên Lý, Phú Phúc, Nhân Bình, Nhân Khang, Đức Lý, Chân Lý, Nhân Chính, Hòa Hậu, Tiến Thắng, Chính Lý, Xuân Khê	NQ 68
34	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Lý Nhân	0,05	Hòa Hậu, Nhân Thịnh, Nhân Bình, Đức Lý, Đạo Lý, Vĩnh Trụ	NQ 68
35	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Lý Nhân	0,02	Nguyên Lý, Chân Lý	NQ 68
	Đất có di tích lịch sử văn hóa			
36	Khu trung tâm di tích lịch sử văn hóa tâm linh Đền Trần Thương	0,20	Trần Hưng Đạo	NQ 68
	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
37	Khu xử lý nước thải làng nghề	0,20	Hòa Hậu	NQ 05
	Đất ở nông thôn			
38	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Trần Hưng Đạo	0,69	Trần Hưng Đạo	NQ 68
39	Đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Trần Hưng Đạo (<i>Khu Tái định cư</i>)	0,90	Trần Hưng Đạo	Khu Tái định cư; đã giao đất

40	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Nhân Bình (<i>vị trí đất xen kẹt</i>)	0,15	Nhân Bình	NQ 68
41	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thôn Lương Xuyên, xã Xuân Khê	1,90	Xuân Khê	NQ 68
42	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Xuân Khê (<i>vị trí đất xen kẹt</i>)	0,05	Xuân Khê	NQ 03
43	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Hợp Lý (<i>vị trí đất xen kẹt</i>)	0,02	Hợp Lý	NQ 03
44	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Quan Lạng xã Văn Lý (<i>Khu Tái định cư</i>)	0,56	Văn Lý	Khu Tái định cư; đã giao đất
45	Đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Văn Lý	0,10	Văn Lý	Đấu lại, đã thu hồi
46	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Nguyên Lý (<i>vị trí đất xen kẹt- 02 địa điểm</i>)	0,48	Nguyên Lý	NQ 03
47	Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Chân Lý	0,61	Chân Lý	NQ 03
48	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Bắc Lý (<i>vị trí đất xen kẹt</i>)	0,38	Bắc Lý	NQ 03
49	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Đức Lý (<i>vị trí đất xen kẹt</i>)	0,01	Đức Lý	Đấu lại, Đã thu hồi
50	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Hội động 2 (xóm 7 cũ), xã Đức Lý (<i>Khu Tái định cư</i>)	0,22	Đức Lý	Khu Tái định cư; Đã giao đất
51	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Té Cát (xóm Rặng cũ) xã Đức Lý (<i>Khu Tái định cư</i>)	0,67	Đức Lý	Khu Tái định cư; Đã giao đất
52	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Nhân Khang (<i>vị trí đất xen kẹt</i>)	0,39	Nhân Khang	Đấu lại, đã thu hồi
53	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Nhân Khang (<i>vị trí đất xen kẹt</i>)	0,02	Nhân Khang	Đấu lại, đã thu hồi
54	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Nhân Khang (<i>vị trí đất xen kẹt, vị trí 3, 5</i>)	0,05	Nhân Khang	NQ 03
55	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Nhân Khang (<i>vị trí đất xen kẹt</i>)	0,04	Nhân Khang	NQ 03
56	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Nhân Chính (<i>vị trí đất xen kẹt</i>)	0,09	Nhân Chính	NQ 03
57	Dự án đấu giá sử dụng đất ở	0,09	Nhân Chính	NQ 51 đã thu hồi
58	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Nhân Thịnh	0,01	Nhân Thịnh	Đấu lại, đã thu hồi
59	Dự án đấu giá sử dụng đất ở tại xã Hòa Hậu (<i>vị trí đất xen kẹt</i>)	0,02	Hòa Hậu	NQ 51; đã thu hồi
60	Dự án đấu giá sử dụng đất ở tại xã Hòa Hậu (<i>vị trí đất xen kẹt</i>)	0,02	Hòa Hậu	NQ 51 đã thu hồi
61	Dự án đấu giá sử dụng đất ở tại xã Hòa Hậu <i>vị trí đất xen kẹt</i>)	0,05	Hòa Hậu	NQ 51 đã thu hồi

62	Dự án đầu tư sử dụng đất ở tại xã Hòa Hậu (<i>vị trí đất xen kẹt</i>)	0,05	Hòa Hậu	NQ 51 đã thu hồi
63	Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở thuộc đô thị Thái Hà tại xã Bắc Lý, xã Chân Lý - huyện Lý Nhân	12,42	Bắc Lý, Chân Lý	NQ 03
64	Xây dựng khu nhà ở đô thị Thái Hà - Vạn Hải Lý	8,25	Bắc Lý	NQ 68
65	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Bắc Lý, huyện Lý Nhân (<i>giai đoạn 2</i>)	4,05	Đạo Lý, Đức Lý	NQ 68
66	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới xã Đức Lý	9,12	Đức Lý	NQ 68
67	Các Dự án đầu tư xây dựng Khu đất hoàn trả vốn cho Nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng tuyến đường trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Trụ đoạn từ QL.38B đến đường nối ĐT.499 với ĐT.492 theo hình thức hợp đồng xây dựng chuyển giao (BT) (DA tại vị trí 01 là 6,27ha; DA tại vị trí 02 là 9,65ha; DA tại vị trí 03 là 8,87ha; DA tại vị trí 04 là 8,67ha; DA tại vị trí 05 là 10,28 ha)	43,74	Đức Lý, Vĩnh Trụ	NQ 68
68	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị phía Bắc thị trấn Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân	18,05	Đức Lý, Vĩnh Trụ	NQ 68
69	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và du lịch làng nghề gỗ mỹ nghệ Lý Nhân theo hình thức PPP (<i>hợp đồng BT</i>)	30,59	Nhân Khang, Vĩnh Trụ (<i>Đồng Lý cũ</i>)	NQ 68
70	Khu đất hoàn trả vốn cho nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và du lịch làng nghề gỗ mỹ nghệ Lý Nhân theo hình thức PPP (<i>hợp đồng BT</i>)	9,79	Nhân Khang, Vĩnh Trụ (<i>Đồng Lý cũ</i>)	NQ 68
71	Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư thương mại nông thôn tại xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân	12,40	Nhân Chính	NQ 68
72	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất ở (02 hộ)	0,04	Xuân Khê	NQ 68
73	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất ở (11 hộ)	0,21	Công Lý	
74	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất ở (01 hộ)	0,02	Chính Lý	
75	Chuyển mục đích sang đất ở tại xã Xuân Khê	4,98	Xuân Khê	
76	Chuyển mục đích sang đất ở tại xã Nhân Nghĩa	0,67	Nhân Nghĩa	
77	Chuyển mục đích sang đất ở tại xã Tiến Thắng	2,84	Tiến Thắng	
78	Chuyển mục đích sang đất ở xã Đạo Lý	0,38	Đạo Lý	

79	Chuyển mục đích sang đất ở xã Trần Hưng Đạo	0,46	Trần Hưng Đạo	
80	Chuyển mục đích sang đất ở tại xã Chân Lý	0,95	Chân Lý	
81	Chuyển mục đích sang đất ở xã Phú Phúc	3,15	Phú Phúc	
82	Chuyển mục đích sang đất ở tại xã Bắc Lý	2,88	Bắc Lý	
83	Chuyển mục đích sang đất ở xã Đức Lý	2,55	Đức Lý	
84	Chuyển mục đích sang đất ở xã Nguyên Lý	2,45	Nguyên Lý	
85	Chuyển mục đích sang đất ở xã Hoà Hậu	2,20	Hòa Hậu	
86	Chuyển mục đích sang đất ở tại xã Nhân Bình	3,15	Nhân Bình	
87	Chuyển mục đích sang đất ở xã Hợp Lý	2,35	Hợp Lý	
88	Chuyển mục đích sang đất ở xã Văn Lý	0,54	Văn Lý	
89	Chuyển mục đích sang đất ở xã Nhân Thịnh	2,90	Nhân Thịnh	
90	Chuyển mục đích sang đất ở tại xã Nhân Mỹ	0,50	Nhân Mỹ	
91	Chuyển mục đích sang đất ở xã Nhân Khang	0,15	Nhân Khang	
92	Chuyển mục đích sang đất ở xã Công Lý	1,55	Công Lý	
93	Chuyển mục đích sang đất ở xã Nhân Chính	3,35	Nhân Chính	
94	Chuyển mục đích sang đất ở xã Chính Lý	1,95	Chính Lý	
	Đất ở đô thị			
95	Đầu tư xây dựng khu nhà ở phía Đông Thị trấn Vĩnh Trụ (<i>Giai đoạn 2</i>)	3,40	Vĩnh Trụ (<i>Đông Lý cũ</i>)	NQ 68
96	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở kết hợp thương mại trung tâm thị trấn Vĩnh Trụ	11,93	Vĩnh Trụ	NQ 68
97	Chuyển mục đích sang đất ở tại thị trấn Vĩnh trụ	0,98	Vĩnh Trụ	
98	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Vĩnh Trụ (<i>Lô D5 theo bản vẽ quy hoạch chia lô tỷ lệ 1/500 Khu tập thể thị trấn Vĩnh Trụ được UBND huyện Lý Nhân duyệt ngày 05/11/2012</i>)	0,01	Vĩnh Trụ	Đấu lại, đã thu hồi
	Đất trụ sở cơ quan			
99	Xây dựng mới trụ sở xã Phú Phúc	0,80	Phú Phúc	NQ 68
	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			
100	Mở rộng Kho dự trữ Nhà nước B01	3,20	Đức Lý	NQ 03